TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE CORPORATION	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence-Freedom-Happiness
Số/No: 709 /BSG-KTTK Giải trình BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2022 *Explanation of the consolidated FS of 2nd quarter of 2022*	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2022* *Ho Chi Minh City, July 27th 2022*

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022 cụ thể như sau:
Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 2nd quarter of 2022 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ *Unit: VND*

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	9,066,250,399,834	7,271,859,632,895	1,794,390,766,939	25%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	57,805,206,662	45,590,113,781	12,215,092,881	27%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	9,008,445,193,172	7,226,269,519,114	1,782,175,674,058	25%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	5,922,532,171,779	4,963,084,978,792	959,447,192,987	19%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	3,085,913,021,393	2,263,184,540,322	822,728,481,071	36%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	253,439,018,467	216,904,379,300	36,534,639,167	17%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	26,529,346,987	-7,343,976,541	33,873,323,528	-461%

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	10,218,965,015	12,792,551,433	-2,573,586,418	-20%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	73,980,377,944	12,661,763,629	61,318,614,315	484%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,011,692,726,370	1,100,553,991,152	-88,861,264,782	-8%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	165,365,631,116	96,338,600,667	69,027,030,449	72%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,209,744,713,331	1,303,202,067,973	906,542,645,358	70%
12. Thu nhập khác/ Other income	3,877,697,611	8,721,028,870	-4,843,331,259	-56%
13. Chi phí khác/ Other expenses	8,994,070,516	8,038,323,723	955,746,793	12%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-5,116,372,905	682,705,147	-5,799,078,052	-849%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	2,204,628,340,426	1,303,884,773,120	900,743,567,306	69%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	383,630,888,396	205,257,357,164	178,373,531,232	87%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	27,903,220,456	27,682,017,453	221,203,003	1%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,793,094,231,574	1,070,945,398,503	722,148,833,071	67%

Doanh thu thuần và LNST đã được cải thiện và cao hơn năm ngoái khi đất nước thoát khỏi tình trạng phong tỏa với việc mở cửa trở lại cho du lịch quốc tế và nhu cầu tiêu dùng phục hồi. Trong khi cùng kỳ năm ngoái bị ảnh hưởng nặng nề bởi làn sóng thứ 4 của đại dịch Covid.

Net sales and PAT have improved and are higher than last year as the country emerged from lockdown with reopening the borders to international tourism and stronger consumer demand. While last year was adversely impacted by the 4th wave of the Covid pandemic.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	***For the 06 month period ended 30 June***		***Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease***	***Tỷ lệ / Percent***
	2022	***2021***		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	16,424,568,019,226	13,165,054,512,155	3,259,513,507,071	25%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	109,766,497,345	77,491,986,886	32,274,510,459	42%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	16,314,801,521,881	13,087,562,525,269	3,227,238,996,612	25%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	11,051,842,213,075	9,112,606,677,130	1,939,235,535,945	21%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	5,262,959,308,806	3,974,955,848,139	1,288,003,460,667	32%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	482,243,122,926	634,286,085,368	-152,042,962,442	-24%

7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	37,262,679,395	10,015,887,056	27,246,792,339	272%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	21,216,692,959	26,872,790,568	-5,656,097,609	-21%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	128,990,573,179	72,341,613,094	56,648,960,085	78%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,766,958,868,524	1,945,331,334,945	-178,372,466,421	-9%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	330,290,757,204	267,405,247,456	62,885,509,748	24%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	3,739,680,699,788	2,458,831,077,144	1,280,849,622,644	52%
12. Thu nhập khác/ Other income	7,684,941,559	86,528,369,350	-78,843,427,791	-91%
13. Chi phí khác/ Other expenses	11,041,601,849	10,359,718,013	681,883,836	7%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-3,356,660,290	76,168,651,337	-79,525,311,627	-104%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	3,736,324,039,498	2,534,999,728,481	1,201,324,311,017	47%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	660,512,382,657	463,988,978,876	196,523,403,781	42%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	46,492,939,377	13,721,334,051	32,771,605,326	239%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	3,029,318,717,464	2,057,289,415,554	972,029,301,910	47%

Trong nửa đầu năm 2022, doanh thu và lợi nhuận đã được cải thiện và cao hơn so với năm ngoái do cả nước thoát khỏi tình trạng đóng cửa cùng với việc thực hiện nhiều chương trình khuyến mãi người tiêu dùng. Công ty đã nâng cao hiệu quả sản xuất và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí, giúp giảm thiểu tác động của việc tăng chi phí đầu vào. Trong khi năm ngoái bị ảnh hưởng bất lợi bởi đợt thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid

In first half of 2022, net sales and profit have improved and are higher than last year as the country emerged from lockdowns and the various consumer promotion programs for the brands. The company had enhanced production efficiency and implemented cost savings measure, that helped to minimize the impact of the higher input costs. While last year was adversely impacted by the 3rd and 4th waves of the Covid pandemic.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2022 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 2nd quarter of 2022.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Neo Gim Siong Bennett